

Số: 04 /TB-UBND

Gia Ray, ngày 13 tháng 01 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai

Thực hiện Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Xuân Lộc.


Nay UBND thị trấn Gia Ray thông báo đến tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị trấn được biết về nội dung phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai như sau:

1. Địa điểm niêm yết: Tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND thị trấn Gia Ray lĩnh vực đất đai và trên cổng thông tin điện tử của UBND thị trấn: <http://sub.dost-dongnai.gov.vn/giaray/Pages/home.aspx>.

2. Thời gian: Năm 2024 (Kèm theo Quyết định 3525/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Xuân Lộc và bản đồ biên tập thị trấn Gia Ray - Kế hoạch sử dụng đất năm 2024).

Trên đây là Thông báo của UBND thị trấn Gia Ray về việc niêm yết phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai. Kính thông báo đến các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được biết để thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND huyện Xuân Lộc (báo cáo);
- Phòng TN&MT huyện Xuân Lộc (báo cáo);
- TT. Đảng ủy – HĐND thị trấn;
- Chủ tịch, các phó chủ tịch thị trấn;
- MTTQ, các đoàn thể thị trấn;
- Trường 8 Khu phố;
- Cán bộ Đài truyền thanh thị trấn (thông báo);
- Lưu: VT. 

P. CHỦ TỊCH




Nguyễn Thị Hoàng Vinh

15



Handwritten text in red ink, possibly a signature or date, located below the circular stamp.

Handwritten initials or a signature in blue ink, located in the lower-right quadrant of the page.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3525/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh
Đồng Nai (lần 1);

Căn cứ Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất
năm 2024 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án có sử dụng
đất trồng lúa năm 2024 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc tại Tờ trình số
224/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch
sử dụng đất năm 2024 của huyện Xuân Lộc tại Thông báo số 179/TB-
HĐTĐQHKSĐD ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi
trường tại Tờ trình số 799/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2023.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Xuân Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố hủy bỏ danh mục các dự án đã quá 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không đủ điều kiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định, các dự án không còn nhu cầu sử dụng đất để thực hiện trong năm 2024.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt đảm bảo phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chuyên ngành khác đã được duyệt đang còn hiệu lực; không hợp thức hóa quy hoạch sử dụng đất, kiểm soát chặt chẽ tình trạng phân lô bán nền, sử dụng sai mục đích và xây dựng trái phép.

4. Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các vị trí đề xuất chuyển mục đích sang đất ở có diện tích lớn hoặc nhiều thửa đất cận kề nhau mà không chứng minh được nhu cầu thực tế, không có hệ thống hạ tầng công cộng, không tiếp nhận các hộ dân hiến, tặng, trả lại quyền sử dụng đất cho Nhà nước để sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng trong các thửa đất xin tách thửa nhưng không phù hợp với quy định; Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc chịu trách nhiệm trước Ủy ban

nhân dân tỉnh đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Xuân Lộc.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc; Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Xuân Lộc; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Xuân Lộc;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN. *2*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Phi





KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN XUÂN LỘC
Quyết định số **3525/QĐ-UBND** ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)		
		Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
		Báo Hòa	Lạng Minh	Suối Cao	Suối Cài	Xuân Bắc	Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú	Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray						
1	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	22.432,02	1.781,32	1.702,75	5.401,33	1.713,56	6.316,75	1.304,40	2.463,91	8.706,57	10.426,97	3.860,22	12.011,58	6.870,19	3.754,34	4.723,33	1.394,80					
1.1	Đất nông nghiệp	58.350,78	1.585,97	1.509,67	4.448,81	1.496,29	5.714,46	1.113,00	2.021,86	7.997,15	6.731,03	3.472,84	7.242,73	6.399,14	3.395,08	4.219,70	1.003,05					
1.1.1	Đất trồng lúa	3.256,16	5,59	430,88	1,00	335,05	1,00	55,61	108,34	80,13	94,63	1.368,12	135,23	13,73	78,45	76,10	0,59					
1.1.2	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	2.174,57	5,59	335,05	1,00	335,05	1,00	55,61	108,34	80,13	94,63	1.368,12	135,23	13,73	78,45	76,10	0,59					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.647,34	204,97	392,00	282,60	124,46	1.436,02	9,37	89,59	34,04	48,16	705,55	231,97	260,01	329,35	431,25	68,00					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	37.077,71	1.337,93	644,05	3.966,14	820,72	3.852,45	1.085,26	1.579,79	4.022,38	5.188,09	1.219,08	6.136,50	2.563,07	1.841,28	2.090,69	730,28					
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.428,93	-	-	-	-	-	-	192,86	1.635,04	1.073,64	-	617,00	-	-	-	-					
1.5	Đất rừng sản xuất	4.167,75	-	-	-	-	-	-	-	2.199,30	-	-	-	-	-	-	-					
Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		21,10	-	-	-	-	-	-	-	21,10	-	-	-	-	-	-	-					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	481,41	20,37	10,45	19,44	17,78	71,53	0,94	4,66	8,00	144,88	78,60	49,01	23,56	13,63	5,98	12,58					
1.7	Đất nông nghiệp khác	1.291,48	17,11	0,83	179,63	2,31	167,69	16,31	46,62	98,39	181,63	101,49	73,02	228,91	68,87	108,67	-					
2	Đất phi nông nghiệp	14.081,24	195,35	193,08	952,52	217,27	602,29	191,40	442,05	709,42	3.695,94	387,38	4.768,85	471,05	503,63	391,75						
2.1	Đất quốc phòng	6.433,49	-	-	-	-	-	-	46,16	67,16	3.031,52	-	3.255,06	-	29,60	3,99						
2.2	Đất an ninh	831,12	0,10	0,24	-	-	-	-	7,45	63,59	0,27	-	98,01	30,30	0,18	77,70	0,80					
2.3	Đất khu công nghiệp	103,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105,86	-	-	-						
2.4	Đất cụm công nghiệp	16,06	-	-	-	-	-	-	-	-	16,06	-	-	-	-	-						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	194,84	1,25	36,72	0,60	1,42	1,82	2,30	1,63	3,14	5,18	8,92	119,14	1,57	1,00	7,36	2,79					
2.6	Đất cơ sở sản xuất nông nghiệp	296,64	5,66	1,94	0,24	18,27	8,58	11,19	4,79	93,56	28,74	21,60	60,70	30,12	3,58	3,27	4,40					
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	197,97	-	-	-	-	-	-	3,31	46,93	105,33	-	29,10	-	9,37	3,69						
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.595,42	79,74	93,45	191,79	76,07	223,91	86,00	148,76	201,95	280,41	167,76	439,85	176,30	148,52	150,03	130,88					
	- Đất giao thông	1.994,74	68,14	65,63	128,10	55,40	183,41	64,01	112,59	181,86	207,50	123,98	317,83	154,13	111,57	119,79	101,80					
	- Đất thủy lợi	148,25	0,82	14,80	0,30	1,42	3,36	2,05	21,93	1,33	23,98	21,18	40,38	0,51	7,59	7,35	1,25					
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	14,06	0,48	1,20	1,41	0,28	0,89	1,14	0,46	0,82	0,74	0,23	1,23	1,12	0,42	0,37	3,27					
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	7,35	0,48	0,10	0,06	1,82	0,12	0,20	0,23	3,38	0,46	0,34	0,10	0,14	0,14	0,10	0,06					
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	84,53	3,40	3,69	3,48	3,29	7,76	4,85	3,44	3,85	7,34	6,85	6,53	5,07	7,72	3,78	13,48					
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	13,56	0,94	-	-	0,88	-	-	-	0,86	1,96	-	1,52	1,47	0,71	-	5,22					
	- Đất công trình năng lượng	38,44	0,11	-	1,22	-	16,55	3,08	0,04	0,36	0,72	0,30	0,42	0,81	0,86	0,39	0,40					
	- Đất công trình văn hóa, văn nghệ	1,79	0,07	0,08	0,10	0,17	0,23	0,07	0,20	0,06	0,21	0,11	0,26	0,11	0,04	0,05	0,03					
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	32,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,71	-	-	-	-					
	- Đất cơ sở tôn giáo	104,66	2,99	3,26	7,79	3,83	6,08	7,43	6,69	2,22	20,28	10,96	8,02	5,62	8,95	8,36	2,18					
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	113,59	2,43	4,03	4,23	5,13	6,20	2,70	3,18	6,08	16,77	3,33	30,07	6,88	10,05	9,56	2,95					
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	46,05	-	-	45,10	-	-	-	-	0,95	-	-	-	-	-	-	-					
	- Đất chức	5,69	0,36	0,66	0,47	0,47	0,51	0,47	-	0,18	0,45	0,48	0,78	0,34	0,47	0,28	0,24					
2.9	Đất sinh hoạt công cộng	10,86	0,38	0,32	0,36	0,63	1,92	0,60	0,25	0,77	0,64	1,91	1,25	0,55	0,35	0,66	0,27					
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,38	-	-	1,03	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	0,29					
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.890,32	92,88	40,61	106,43	100,16	205,90	84,72	113,69	106,14	188,56	143,02	296,00	108,34	171,27	152,60	-					
2.12	Đất ở tại đô thị	153,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,80	0,12	0,27	0,58	0,52	0,56	0,62	0,46	0,91	0,72	0,77	2,46	0,42	0,24	0,44	4,71					
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	7,95	-	-	-	0,18	-	-	-	-	0,53	5,01	1,30	-	-	-	0,92					
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,00	0,17	0,61	-	0,24	0,11	-	0,01	0,02	0,43	0,24	0,04	0,16	0,40	0,50	0,07					
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	785,27	15,05	18,92	99,83	19,41	113,64	5,68	21,63	125,25	57,55	37,89	89,40	123,29	24,35	27,10	6,28					
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	543,55	-	-	-	-	45,64	-	93,91	-	-	-	270,68	-	-	-	78,95					
3	Đất đã thi	1.394,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.394,80					

Chú thích: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

Phụ Lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC

Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Xuân Trường (18)	TT. Gia Ray (19)
		Bảo Hòa (5)	Lang Minh (6)	Suối Cao (7)	Suối Cát (8)	Xuân Bắc (9)	Xuân Định (10)	Xuân Hiệp (11)	Xuân Hòa (12)	Xuân Hưng (13)	Xuân Phú (14)	Xuân Tân (15)	Xuân Thành (16)	Xuân Thọ (17)			
(1)	(2)	384,64	62,63	4,56	4,09	42,65	7,52	11,70	-	11,30	3,66	185,62	7,93	17,84	4,51	16,45	
1	TỔNG CỘNG	384,64	62,63	4,56	4,09	42,65	7,52	11,70	-	11,30	3,66	185,62	7,93	17,84	4,51	16,45	
1.1	Đất nông nghiệp	342,25	55,43	3,51	2,96	37,74	6,49	11,23	-	10,56	3,27	177,49	4,64	12,11	3,46	10,77	
1.1.1	Đất trồng lúa	46,29	3,98	0,13	0,23	3,24	0,02	1,12	-	0,95	0,39	32,20	0,31	2,63	0,97	0,02	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	14,52	1,32	-	-	0,59	0,01	0,28	-	-	0,10	11,39	-	0,83	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	78,53	16,01	0,89	0,86	21,66	0,03	1,09	-	1,28	-	32,95	0,30	2,05	0,11	0,82	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	174,42	35,15	2,43	1,86	12,18	6,44	9,02	-	5,92	2,88	76,91	0,52	7,23	1,94	9,93	
1.4	Đất rừng phòng hộ	3,88	-	-	-	-	-	-	-	1,77	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	36,73	0,08	-	-	-	-	-	-	0,06	-	35,26	1,33	-	0,44	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1,50	0,21	0,01	0,01	0,35	-	-	-	0,58	-	0,17	-	0,17	-	-	
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,90	-	0,05	0,31	-	-	-	-	-	-	-	0,51	0,03	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	42,39	7,20	1,05	1,13	4,91	1,03	0,47	-	0,74	0,39	8,13	3,29	5,73	1,05	5,68	
2.1	Đất an ninh	1,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,26	-	-	-	0,58	
2.2	Đất khu công nghiệp	1,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,88	-	-	-	-	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	0,24	-	-	0,02	0,14	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,25	-	-	-	0,14	0,06	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	
2.5	Đất phát triển hạ tầng	16,72	3,76	0,27	0,39	0,58	0,39	0,16	-	0,04	-	1,81	2,30	2,79	0,19	3,17	
	- Đất giao thông	14,03	3,64	0,27	0,35	0,15	0,39	0,05	-	0,02	-	1,81	2,01	2,19	0,19	2,20	
	- Đất thủy lợi	0,21	0,10	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,42	
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	0,17	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,84	-	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	0,23	0,41	-	0,01	
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,53	
	- Đất công trình năng lượng	0,05	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đất cơ sở tôn giáo	0,20	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	0,02	0,10	-	-	
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,06	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	0,04	-	-	-	
	- Đất chôn	0,19	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	
2.6	Đất sinh hoạt công đồng	0,25	-	-	-	0,07	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	0,14	
2.7	Đất ở tại nông thôn	17,87	3,30	0,61	0,70	3,61	0,58	0,23	-	0,66	0,10	2,76	0,87	2,73	0,77	0,36	
2.8	Đất ở tại đô thị	1,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,40	
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,05	0,14	0,04	0,02	0,37	-	0,08	-	0,04	-	0,15	0,12	-	0,09	-	



PHÒNG CHUYÊN MỤC DỊCH VỤ DỰNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN XUÂN LỘC
 theo Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Phụ Lục III



Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	(3)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
			(4) Bao Hòa	(5) Lang Minh	(6) Suối Cao	(7) Suối Cát	(8) Xuân Bắc	(9) Xuân Đình	(10) Xuân Hiệp	(11) Xuân Hòa	(12) Xuân Hưng	(13) Xuân Phú	(14) Xuân Tâm	(15) Xuân Thành	(16) Xuân Thọ	(17) Xuân Trường	(18) TT. Gia Ray		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	424,78	4,82	43,80	5,59	10,83	40,99	10,07	22,40	2,17	16,40	10,90	187,87	15,74	15,76	9,80	27,64	
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	21,72	0,11	4,64	0,03	0,39	0,97	-	1,25	-	1,22	2,16	3,19	2,94	3,47	1,14	0,21	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	4,93	0,02	1,22	-	-	0,59	-	0,32	-	0,19	0,13	1,49	-	0,97	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	68,95	0,57	17,40	0,81	4,93	18,89	0,43	0,68	0,64	1,25	4,79	7,27	5,01	3,20	1,45	1,63	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	325,66	4,14	21,23	4,69	5,50	20,66	9,64	20,47	1,43	11,48	3,95	177,15	4,71	8,87	6,77	24,97	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RHP/PNN	3,88	-	-	-	-	-	-	-	-	1,77	-	-	-	-	0,44	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	1,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,34	-	-	-	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,75	-	0,53	0,01	0,01	0,16	-	-	0,10	0,68	-	0,26	-	0,17	-	0,83	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,48	-	-	0,05	-	0,31	-	-	-	-	-	0,07	-	0,05	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		50,27	0,27	0,27	1,18	5,92	10,20	-	1,07	12,33	5,35	1,98	1,88	1,62	1,58	6,62	-	
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	34,16	0,27	0,16	1,18	5,92	10,20	-	1,07	-	3,30	1,98	1,88	-	1,58	6,62	-	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,00	-	0,11	-	-	-	-	-	-	1,89	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NK(R(a))	13,95	-	-	-	-	-	-	-	12,33	-	-	1,62	-	-	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PRO/OCT	1,26	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36	

(Chú ý: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
 - P/O là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ Lục IV
CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN XUÂN LỘC
 (Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Chi tiết sử dụng đất	(3)	(4)-(9)+...-(19)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													Xuan Truong (18)	TT Gia Ray (19)
				Bảo Hòa (5)	Lang Minh (6)	Suối Cao (7)	Suối Cát (8)	Xuân Bắc (9)	Xuân Định (10)	Xuân Hiệp (11)	Xuân Hòa (12)	Xuân Hưng (13)	Xuân Phú (14)	Xuân Tâm (15)	Xuân Thành (16)	Xuân Thọ (17)		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	439,94	4,74	56,59	5,55	10,84	40,44	10,25	22,52	3,17	16,44	11,14	187,07	17,30	9,23	24,88	
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	66,54	0,21	4,04	0,16	3,78	3,72	0,02	1,45	1,00	2,17	2,16	34,65	3,75	1,61	0,22	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	16,05	0,02	1,32	-	-	0,61	0,01	0,32	-	0,19	0,13	12,62	-	0,83	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	99,24	0,98	16,83	1,18	1,74	22,85	0,05	1,53	0,64	2,53	4,90	34,66	4,90	3,25	1,73	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	227,53	3,55	35,43	4,15	5,31	13,14	10,18	19,54	1,43	8,76	3,89	82,26	3,66	8,42	22,10	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,88	-	-	-	-	-	-	-	-	1,77	-	-	1,67	-	0,44	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	38,91	-	0,08	-	-	-	-	-	-	0,46	-	35,26	1,44	1,67	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,93	-	0,21	0,01	0,01	0,42	-	-	0,10	0,75	0,19	0,24	-	0,17	-	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,91	-	-	0,05	-	0,31	-	-	-	-	-	-	0,51	0,04	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		47,42	0,27	0,27	1,18	5,92	10,20	0,13	1,07	-	13,31	1,98	3,27	1,62	1,58	6,62	
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	34,29	0,27	0,16	1,18	5,92	10,20	0,13	1,07	-	3,30	1,98	1,88	-	1,58	6,62	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,00	-	0,11	-	-	-	-	-	-	1,89	-	-	-	-	-	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,00	-	0,11	-	-	-	-	-	-	1,89	-	-	-	-	-	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	10,97	-	-	-	-	-	-	-	-	7,96	-	1,39	1,62	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,53	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	1,15	-	-	0,36	

Ghi chú: - (9) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

